

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ (Áp dụng đối với Sở Xây dựng)

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|------------|---|---------------------|-------------------|--------------------------------------|
| A | B | C | D | E |
| 1 | Số lượng đô thị | 001.N/T0117-XD | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 2 | Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm | 002.N/T0409-XD | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 3 | Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm | 003.N/T0410-XD | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 4 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | 005.N/T1805-XD | Năm | Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo |

Biểu số 001.N/T0117-XD
Ban hành kèm theo Quyết định
số ngày/...../2023 của
UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 02 năm sau năm báo cáo

SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

| | Mã số | Số lượng đô thị (Đô thị) | Ghi chú* |
|--|-------|-----------------------------|----------|
| A | B | 1 | |
| Chia theo huyện/thành phố | | | |
| - Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I) | 01 | | |
| + Các quận nội thành | 02 | | |
| + Đô thị trực thuộc: | 03 | | |
| Đô thị loại III | 04 | | |
| Đô thị loại IV | 05 | | |
| Đô thị loại V | 06 | | |
| - Thành phố | 07 | | |
| + Đô thị loại I | 08 | | |
| + Đô thị loại II | 09 | | |
| + Đô thị loại III | 10 | | |
| + Đô thị loại IV | 11 | | |
| + Đô thị loại V | 12 | | |
| - Huyện | 13 | | |
| | | | |
| | | | |
| - Huyện | | | |
| | | | |
| | | | |

Ghi chú: (*) Ghi các xã đạt tiêu chí đô thị loại V

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/T0117-XD: SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lượng đô thị là tổng số đô thị toàn quốc từ loại đặc biệt đến loại V và được tổng hợp của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về số lượng, loại đô thị.

- Đô thị phân theo loại đô thị thành 6 loại như sau:

+ Đô thị loại đặc biệt là thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm các quận nội thành và các đô thị trực thuộc).

+ Đô thị loại I.

+ Đô thị loại II.

+ Đô thị loại III.

+ Đô thị loại IV.

+ Đô thị loại V.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số lượng đô thị theo các dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng.

Biểu số: 002.N/T0409-XD
Ban hành kèm theo Quyết
định số ngày
...../...../2023 của UBND ...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 02 năm sau năm báo cáo

**TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở THEO DỰ
ÁN HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: m²

| | Mã số | Tổng số | Chia ra: | |
|-------------------|-----------|---------|-----------------|----------------|
| | | | Căn hộ chung cư | Nhà ở riêng lẻ |
| A | B | 1 = 2+3 | 2 | 3 |
| Tổng số | 01 | | | |
| Chia theo khu vực | | | | |
| - Thành thị | 02 | | | |
| - Nông thôn | 03 | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T0409-XD: TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở THEO DỰ ÁN HOÀN THÀNH TRONG NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

Phương pháp tính:

- Đối với căn hộ chung cư:

Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

- Đối với nhà ở riêng lẻ:

+ Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như: Nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

+ Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu $4m^2$ thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi diện tích căn hộ chung cư theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi diện tích nhà ở riêng lẻ theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn tỉnh tương ứng với các dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng.

Biểu số: 003.N/T0410-XD
Ban hành kèm theo Quyết định số
..... ngày/...../2023 của UBND
...
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 02
năm sau năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG NHÀ Ở VÀ
TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở
XÃ HỘI HOÀN THÀNH
TRONG NĂM**

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Năm ...

| | Mã số | Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (Căn hộ/nhà ở) | | | Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (m ²) | | |
|--------------------------|-----------|---|--------------------|----------------|--|--------------------|----------------|
| | | Tổng số | Chia theo loại nhà | | Tổng số | Chia theo loại nhà | |
| | | | Nhà chung cư | Nhà ở riêng lẻ | | Nhà chung cư | Nhà ở riêng lẻ |
| A | B | 1 = 2+3 | 2 | 3 | 4 = 5+6 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 | | | | | | |
| <i>Chia theo khu vực</i> | | | | | | | |
| - Thành thị | 02 | | | | | | |
| - Nông thôn | 03 | | | | | | |

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**BIỂU SỐ 003.N/T0410-XD: SỐ LƯỢNG NHÀ Ở VÀ TỔNG DIỆN TÍCH
NHÀ Ở XÃ HỘI HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm (tính theo m²).

Phương pháp tính:

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được xác định bằng cách cộng toàn bộ số lượng các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ

đã hư hỏng. Mỗi căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (đơn vị tính m^2) được xác định bằng cách cộng toàn bộ diện tích các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng và diện tích mở rộng sau khi cải tạo nhà ở);

- Các nguyên tắc xác định diện tích nhà ở tương tự như nguyên tắc xác định tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lượng căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi số lượng căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành trong năm chia theo loại nhà theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5, 6: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm chia theo loại nhà theo các dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng tỉnh.

Biểu số: 004.N/T1805-XD
Ban hành kèm theo Quyết định số ngày/...../2023 của UBND ...

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH QUA HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

| | Mã số | Tổng dân số khu vực đô thị (1000 người) | Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (1000 người) | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) |
|----------------|-----------|---|--|---|
| A | B | 1 | 2 | $3 = (2:1) \times 100$ |
| Tổng số | 01 | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.N/T1805-XD: TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC SẠCH QUA HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng dân số khu vực đô thị của toàn tỉnh có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của toàn tỉnh có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 3: Ghi tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của toàn tỉnh đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng.